

Đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ vào Việt Nam: Thực trạng và triển vọng

Thạc sĩ LẠI LÂM ANH*

VŨ XUÂN TRƯỜNG**

Các tác giả đã tập trung phân tích những tác động của Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ tới hoạt động đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ vào Việt Nam; Phân tích và đánh giá thực trạng đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ vào Việt Nam cơ cấu theo ngành nghề, cơ cấu theo địa phương và theo hình thức đầu tư; và nêu ra triển vọng đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ vào Việt Nam.

Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam là một động lực quan trọng cho phát triển kinh tế của đất nước. Nó không chỉ giải quyết vấn đề công ăn việc làm mà còn giúp Việt Nam học hỏi được nhiều kinh nghiệm trong hoạt động sản xuất kinh doanh, có cơ hội tiếp cận với các tiến bộ mới của thế giới, tạo động lực cho phát triển kinh tế của đất nước, xóa đói giảm nghèo và rút ngắn khoảng cách phát triển của Việt Nam với các nước trên thế giới.

1. Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và tác động của nó tới hoạt động đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam

Hiệp định thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ chính thức có hiệu lực ngày 10 tháng 12 năm 2001 đã đưa quan hệ hợp tác thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ lên một bước mới. Khi Hiệp định có hiệu lực, Hoa Kỳ áp dụng quy chế Tối huệ quốc (MFN) đối với Việt Nam. Sau khi được hưởng quy chế này, thuế suất cho hàng xuất khẩu từ Việt Nam

sang Hoa Kỳ giảm trung bình từ 40% xuống còn 4%. Điều này cũng có nghĩa là Hiệp định đã mở cửa thị trường khổng lồ Hoa Kỳ cho các nhà xuất khẩu Việt Nam trên cơ sở cạnh tranh bình đẳng với các nước khác. Ngoài ra, theo Hiệp định thương mại, Việt Nam cam kết thực hiện theo lộ trình trong vòng 10 năm các thay đổi về luật pháp, chính sách, quy định và cải cách hành chính, chủ yếu theo các tiêu chuẩn của Tổ chức Thương mại Thế giới WTO và các thông lệ quốc tế. Các cam kết toàn diện trong Hiệp định thương mại của hai quốc gia sẽ không chỉ thúc đẩy thương mại hai chiều giữa hai nước mà còn tăng thêm tính hấp dẫn của môi trường đầu tư tại Việt Nam đối với các nhà đầu tư Hoa Kỳ.

Trên thực tế sau hơn 4 năm thực thi Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, cho tới nay (30/6/2006) tổng vốn đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam (kể cả qua nước thứ 3) mới chỉ là 4,042 tỷ USD. Khoản đầu tư này còn quá nhỏ, chỉ chiếm gần 0,72% tổng đầu tư của Hoa Kỳ vào Đông Nam Á. Nguyên nhân chủ yếu của hiện tượng này

* Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới.

** Đại học Thương mại.

xuất phát từ quy mô thị trường của Việt Nam còn nhỏ, chưa đáp ứng được đòi hỏi của các nhà đầu tư Hoa Kỳ. Các nhà đầu tư còn chờ thị trường Việt Nam mở cửa khu vực dịch vụ và một số lĩnh vực khác theo lộ trình gia nhập WTO, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ và ngân hàng. Mặt khác môi trường kinh doanh ở Việt Nam là điều khiến các nhà đầu tư Hoa Kỳ còn ngần ngại, bởi họ rất quan tâm đến các chính sách đầu tư của Việt Nam có minh bạch và nhất quán hay không. Tuy nhiên, cho dù vì lý do gì đi nữa thì thực tế đầu tư thấp của Hoa Kỳ ở Việt Nam cũng khiến cho cả hai

nước đều chịu thiệt thòi, bởi Hoa Kỳ là nước có công nghệ nguồn, có tiềm lực tài chính mạnh, có nhiều tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia hàng đầu thế giới. Các dự án đầu tư của họ thường lớn gấp nhiều lần so với các đối tác từ các nước khác và thường tập trung vào mảng công nghệ cao - là lĩnh vực mà nước ta đang có nhu cầu lớn.

Bảng số liệu thống kê về đầu tư của Hoa Kỳ trước và sau khi có Hiệp định thương mại đã phần nào phản ánh tác động của Hiệp định thương mại tới đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam. (Xem Bảng 1).

Bảng 1: FDI đăng ký của Hoa Kỳ vào Việt Nam

Năm	FDI đăng ký vào Việt Nam (Triệu USD)	FDI của Hoa Kỳ vào VN Kể cả qua nước thứ 3				FDI của Hoa Kỳ vào VN Không kể qua nước thứ 3			
		Số lượng dự án	Vốn đăng ký ban đầu (Triệu USD)	Vốn đăng ký hiện nay (Triệu USD)	Tỷ trọng trong tổng vốn đăng ký (%)	Số lượng dự án	Vốn đăng ký ban đầu (Triệu USD)	Vốn đăng ký hiện nay (Triệu USD)	Tỷ trọng trong tổng vốn đăng ký (%)
A	B	C	D	E	F = E / B	G	H	I	K = I / B
88-98	41229	142	1807	2425		97	1141	1322	
1999	2282	21	143	139,2	6,1	18	100	96	4,2
2000	2629	21	115	120,3	4,6	16	81	86	3,3
2001	3226	29	160	215,7	6,7	28	120	151	4,7
Trung bình (99-2001)	2712	24	139	158	6	21	100	111	4,1
2002	2739	45	426	612,4	22,4	40	164	217	7,9
2003	3112	33	72	104,1	3,3	27	58	90	2,9
2004	4222	35	129	137,9	3,3	31	69	78	1,8
2005	6840	66	307	307,0	4,5	61	262	263	3,8
1-6/2006	2467	26	1051	1050,9	42,6	24	41	444	18,0
Trung bình (2002-6/06)	3876	41	397	442,46	15,2	36,6	118,8	218,4	6,9
Tổng	68746	418	4210	2425	7,4	342	2036	2747	4,0

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2006. Số liệu trong bảng này bao gồm cả các dự án đã giải thể và hết hạn.

Nhìn vào Bảng 1. ta thấy, trung bình 3 năm trước HĐTM (1999-2001), mỗi năm lượng vốn FDI đăng ký hiện thời của Hoa Kỳ không kể qua nước thứ 3 là 111 triệu USD/năm. Sau HĐTM (2002-6/2006) con số này đã tăng lên 2 lần, lên 218 triệu USD. Vốn đầu tư đăng ký của Hoa Kỳ thông qua nước thứ 3 còn tăng cao hơn, tăng gần 3 lần, từ 158 triệu USD/năm trong 3 năm trước HĐTM lên 442,6 triệu USD sau HĐTM.

Có thể thấy đầu tư của Hoa Kỳ tăng đáng kể sau khi Hiệp định có hiệu lực, đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam tăng mạnh đặc biệt từ năm 2003 và đến nay. Trong khoảng thời gian trước khi Hiệp định có hiệu lực (từ năm 1996 - 2001), vốn thực hiện của Hoa Kỳ là rất nhỏ. Nhưng từ năm 2001 đến nay, đầu tư thực hiện của Hoa Kỳ bắt đầu tăng nhanh. (Xem Bảng 2).

Bảng 2: FDI thực hiện của Hoa Kỳ trước và sau Hiệp định Thương mại

Năm	Tổng vốn FDI thực hiện vào Việt Nam (Triệu USD)	Vốn đầu tư thực hiện của Hoa Kỳ kể cả qua nước thứ ba (Triệu USD)	Vốn đầu tư thực hiện của Hoa Kỳ không kể qua nước thứ ba (Triệu USD)	Tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện của Hoa Kỳ (%)
A	B	C	D	E=C/B
1996	2.923	220	75	7,5
1997	3.218	266	133	8,3
1998	2.375	271	89	11,4
1999	2.537	274	53	10,8
2000	2.420	196	62	8,1
2001	2.450	258	93	10,5
Trung bình (1996-2001)	2.654	248	84	9,3
2002	2.591	169	61	6,5
2003	2.650	449	136	16,9
2004	2.850	531	162	18,6
2005 và 6 tháng 2006	5.035	1.007	261	20,0
Trung bình (2002-2006)	2.994	479	109	16,4
Tổng	29.049	3.641	991	12,5

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2006. Số liệu trong bảng này bao gồm cả các dự án đã hết hạn và giải thể.

Qua số liệu Bảng 2 ta thấy vốn đầu tư trực tiếp thực hiện của Hoa Kỳ kể cả qua nước thứ 3 tăng trưởng cao và đều sau HĐTM, tăng 6,5% năm 2002 lên 20% trong năm 2005 và nửa đầu năm 2006. Tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ kể cả qua nước thứ 3 tăng từ 9,3%/năm trước HĐTM lên 16,4% sau HĐTM. Trong khi đó vốn đầu tư thực hiện của Hoa Kỳ không kể qua nước thứ 3 giảm trong năm 2004 và tăng trong năm 2004 và đầu năm 2006. Và đặc biệt trong 6 tháng đầu năm 2006, vốn đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam thông qua nước thứ 3 tăng một cách đột biến, đó là do khoản đầu tư với số vốn 605 triệu USD của Intel vào Việt Nam để xây dựng nhà máy sản xuất vi mạch tại TP Hồ Chí Minh. Dự án này được ghi nhận là từ Hồng Kông vì đây là dự án do chi nhánh Intel ở Hồng Kông thực hiện. Dự án đầu tư của Intel vào Việt Nam là một ví dụ điển hình về việc

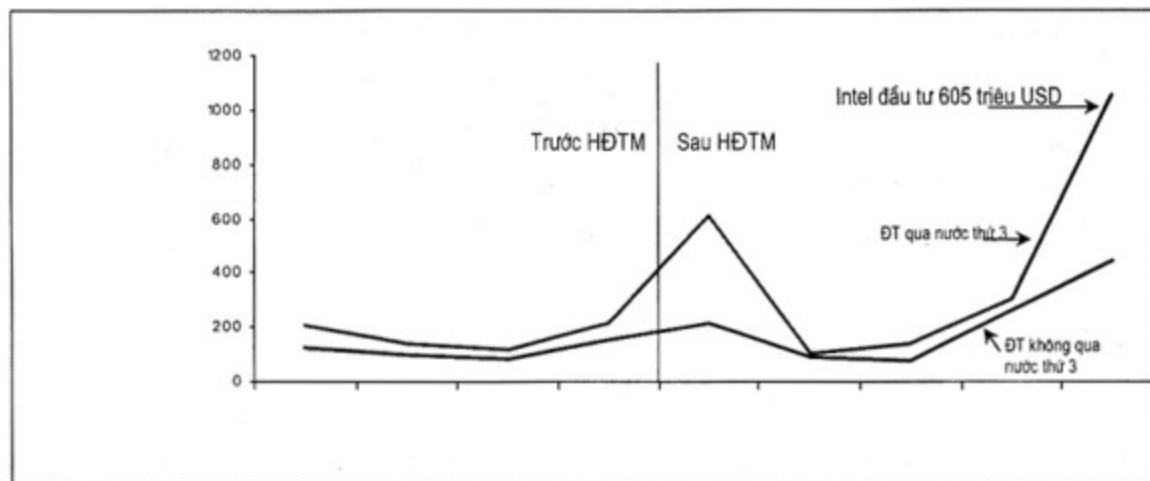
một dự án lớn của Hoa Kỳ có thể thay đổi tình hình đầu tư tại Việt Nam.

Như vậy, các số liệu thống kê về đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam qua các năm kể từ khi Hiệp định Thương mại được ký kết giữa hai nước có hiệu lực đã đưa ra một bức tranh sáng sủa về lượng vốn đầu tư của các nhà đầu tư Hoa Kỳ vào Việt Nam và rõ ràng là các nhà đầu tư Hoa Kỳ đã có phản ứng rất tích cực đối với Hiệp định Thương mại này.

2. Thực trạng đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam

Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến 30/6/2006, đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam kể cả đầu tư qua nước thứ 3 đã có 347 dự án với số vốn đăng ký lên đến trên 4 tỷ USD, đứng vị trí dẫn đầu trong số các nước và vùng lãnh thổ về FDI vào Việt Nam. Tuy nhiên, hoạt động đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam luôn có sự biến động lớn (xem sơ đồ dưới đây).

Hình 1: Vốn FDI đăng ký hiện thời của Hoa Kỳ



	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	1-6/2006
Không qua nước thứ 3	127	96	86	151	217	90	78	263	444
Qua nước thứ 3	208	139	120	216	612	104	138	307	1051

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2006. Số liệu này bao gồm cả các dự án giải thể và hết hạn.

Nếu so với nhiều đối tác đầu tư khác thì tình hình góp vốn của Hoa Kỳ, tình hình thực hiện vốn đã đăng ký và tình hình thực hiện vốn pháp định đã đăng ký của Hoa Kỳ đã có bước thay đổi đáng kể. So với năm 2002, Hoa Kỳ chỉ đứng thứ 9 trong tổng vốn đầu tư thực hiện

của nước ngoài vào Việt Nam, đến năm 2004, đầu tư của Hoa Kỳ đã ở vị trí dẫn đầu. Điều này chứng tỏ đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam đã tăng trưởng mạnh lên rất nhiều kể từ khi Hiệp định thương mại có hiệu lực so với đầu tư của các nước khác.

Bảng 3: Vốn đầu tư thực hiện của nước ngoài vào Việt Nam (Không kể đầu tư qua nước thứ 3)

Đơn vị: Triệu USD

STT	Các nước và lãnh thổ	2000	2001	2002	2003	2004
1	Hoa Kỳ	196	258	169	449	531
2	Hà Lan	79	339	403	350	483
3	Hàn Quốc	142	125	154	203	421
4	Nhật Bản	454	367	411	515	350
5	Singapo	294	235	221	300	328
6	Đài Loan	361	269	208	298	235
7	Pháp	76	137	109	169	152
8	Hồng Kông	195	87	118	76	145
9	Thái Lan	35	54	77	67	76
10	Môrixơ	45	85	39	94	62
11	Trung Quốc	26	27	49	31	51
12	Nga	216	169	175	74	46
13	Quần đảo Cayman	18	30	40	39	46
14	Quần đảo Virginia	123	108	113	46	45
15	Australia	24	14	24	30	41
16	Các nước khác	265	311	390	226	206

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2005.

Trong tổng vốn đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam thì vốn đầu tư qua nước thứ 3 chiếm tỷ trọng lớn. Qua Bảng 4, ta có thể thấy chi nhánh của các công ty Hoa Kỳ đầu tư vào Việt Nam từ các nước thứ 3 thường là những nước có chế độ thuế thông thoáng và các nước được các công ty đa quốc gia đặt trụ sở trung tâm trong khu vực như Singapo, Hồng Kông. Sở dĩ có nhiều các

công ty của Hoa Kỳ đầu tư vào Việt Nam thông qua nước thứ 3 là do chính sách thuế của Hoa Kỳ khuyến khích các công ty đa quốc gia tái đầu tư lợi nhuận thu được ở nước ngoài. Mặt khác, việc quản lý hoạt động đầu tư ở Việt Nam bởi các trung tâm khu vực sẽ thuận tiện hơn so với việc quản lý từ trụ sở chính tại Hoa Kỳ, đặc biệt khi dự án đầu tư này là nhỏ.

Bảng 4: Nước thứ 3 từ đó các công ty con của Hoa Kỳ vào Việt Nam

STT	Nước	Số dự án	Vốn đăng ký	Vốn thực hiện
1	Mauritius	1	65	801
2	Singapo	19	788	739
3	Hà Lan	6	229	686
4	Miến Điện	4	107	140
5	Hồng Kông	11	750	126
6	Đảo Cayman	2	58	46
7	Hàn Quốc	1	22	32
8	British Virgin Islands	12	123	25
9	Anh	2	31	20
10	Ukraina	1	16	12
11	Saint Kitts & Nevis	1	40	12
12	Đài Loan	5	13	8
13	Thái Lan	1	0	1
14	Thụy Sĩ	2	60	1
15	Bahamas	1	8	1
16	Canada	1	0	0
17	Đảo Cook	2	55	0
18	Australia	1	1	0
19	Nhật Bản	1	0	0

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2006.

a. Cơ cấu đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ vào Việt Nam theo ngành nghề kinh tế

Cơ cấu FDI theo ngành nghề phản ánh chiến lược phát triển kinh tế của đất nước, phản ánh mức độ phù hợp giữa đầu tư và yêu cầu cân đối các ngành trong nền kinh tế. Từ khi Hoa Kỳ bỏ lệnh cấm vận

Việt Nam, đặc biệt là từ sau khi Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ có hiệu lực tới nay, các dự án đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam được thực hiện trên nhiều lĩnh vực nhưng với mức độ khác nhau ở mỗi ngành khác nhau, cụ thể là:

Bảng 5:**Vốn đầu tư của Hoa Kỳ theo ngành**

(Dự án còn hiệu lực, tính đến 30/6/2006)

S T T	Ngành	Kể cả qua nước thứ 3			Không kể qua nước thứ 3		
		Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD)	Vốn thực hiện (Triệu USD)	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD)	Vốn thực hiện (Triệu USD)
I	Công nghiệp và xây dựng	199	2.757	2.845	170	1.063	564
1	Sản xuất	185	2.424	1.182	161	901	317
2	Khai khoáng	11	285	1.636	8	161	247
3	SX, phân phối điện, gas và nước	3	48	27	1	1	-
4	Xây dựng	3	7	4	3	7	4
II	Nông-Lâm-Ngư nghiệp	13	140	68	12	122	63
5	Nông và lâm nghiệp	11	128	56	10	110	51
6	Ngư nghiệp	2	12	12	2	12	12
III	Dịch vụ	135	1.145	370	107	807	153
7	Đào tạo	5	6	4	5	6	4
8	Bất động sản và tư vấn	88	358	138	71	223	48
9	Khách sạn và du lịch	8	500	71	5	416	4
10	D/vụ cá nhân, XH và cộng đồng	1	0	-	1	0	-
11	Bán lẻ và sửa chữa	3	5	-	2	0	-
12	Tài chính	10	122	87	7	95	42
13	Vận tải, kho bãi và thông tin	9	59	57	8	43	45
1	Văn hoá và thể thao	5	33	4	3	12	2
15	Y tế	3	55	5	2	5	4
	Tổng cộng	347	4.042	3.281	289	1.994	777
	Chênh lệch FDI bởi các công ty con ở nước ngoài của Hoa Kỳ	58	2.048	2.504			

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2006. Số liệu trong bảng này không bao gồm các dự án hết hạn và giải thể.

Qua Bảng 5 ta thấy phần lớn đầu tư của Hoa Kỳ được thực hiện bởi các công ty con của Hoa Kỳ tại nước ngoài. Đầu tư được

thực hiện bởi các công ty con của Hoa Kỳ ở nước ngoài vào Việt Nam chiếm 50,7% vốn đăng ký và 76,3% vốn thực hiện trong tổng

dầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam. Vốn đầu tư của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu vào các ngành công nghiệp. Đầu tư vào các ngành này chiếm tỷ trọng lớn nhất cả về số lượng dự án lẫn tổng vốn đầu tư. Các dự án của Hoa Kỳ đầu tư vào công nghiệp và xây dựng (gồm xây dựng, sản xuất và khai khoáng bao gồm cả dầu khí), chiếm 86,8% tổng vốn đầu tư thực hiện của Hoa Kỳ kể cả qua nước thứ 3 và 73,1% vốn đầu tư thực hiện không bao gồm đầu tư qua nước thứ 3. Đầu tư vào dịch vụ chiếm 11,2% vốn đầu tư thực hiện của Hoa Kỳ kể cả qua nước thứ 3 và 19,2% vốn đầu tư thực hiện không bao gồm qua nước thứ 3. Đầu tư vào nông lâm nghiệp chỉ chiếm 2,1% vốn thực hiện của Hoa Kỳ kể cả qua nước thứ 3 và 8,1% vốn đầu tư thực hiện không kể qua nước thứ 3.

Tỷ trọng vốn đầu tư của Hoa Kỳ vào ngành công nghiệp cao hơn nhiều so với chỉ số tương ứng của tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Điển hình Hoa Kỳ đầu tư vào ngành này là dự án sản xuất lắp ráp ô tô Ford với số vốn đăng ký là 102,6 triệu USD, dự án công ty sản xuất xà phòng, kem đánh răng Colgate Palmolive là 40 triệu USD,... Riêng trong ngành công nghiệp thì đầu tư của Hoa Kỳ nhiều nhất là vào ngành công nghiệp nặng với 100 dự án chiếm khoảng 1/3 số dự án đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam, với tổng số vốn đầu tư lên tới gần 632 triệu USD. Các công ty Hoa Kỳ đầu tư vào Việt Nam như Microsoft, IBM, Hewlett-Packard, APC, Oracle,... trong lĩnh vực tin học; hãng hàng không Boeing và Airburs trong công nghiệp hàng không; Chrysler, Ford trong công nghiệp chế tạo ô tô, P&G trong công nghiệp hoá chất, Pepsi và Coca Cola trong lĩnh vực nước giải khát... đã trở nên khá quen thuộc đối với những đối tác đầu tư ở Việt Nam.

Các nhà đầu tư Hoa Kỳ cũng khá quan tâm tới ngành công nghiệp dầu khí. Tuy chỉ

có 6 dự án nhưng số vốn đầu tư lên tới 123,8 triệu USD. Lý giải cho điều này, có thể nói Hoa Kỳ là một nước có nhu cầu khá lớn về dầu khí, Hoa Kỳ phải nhập khẩu từ bên ngoài khoảng 50% số lượng dầu tiêu thụ. Trong khi đó dầu khí vốn là thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam trong nhiều năm qua nhưng lượng dầu khí mà Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam lại không đáng kể. Do đó, dầu khí cũng là một lĩnh vực mà các nhà đầu tư Hoa Kỳ rất quan tâm. Tiếp đến là các ngành công nghiệp nhẹ với 46 dự án, tổng vốn đầu tư gần 100 triệu USD.

Các dự án đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ (tài chính, ngân hàng, văn phòng cho thuê, dịch vụ phần mềm, y tế, giáo dục,...) với tổng vốn đầu tư đạt 366 triệu USD. Văn hoá - Y tế - Giáo dục cũng là một lĩnh vực được các nhà đầu tư Hoa Kỳ quan tâm; tài chính, ngân hàng với tổng vốn đầu tư 122 triệu USD, chiếm 3% tổng vốn đầu tư.

Tuy tỷ trọng nhỏ nhưng nông, lâm nghiệp cũng là lĩnh vực được các nhà đầu tư Hoa Kỳ chú ý hơn các nhà đầu tư khác với 28 dự án, tổng vốn đầu tư đạt hơn 140 triệu USD (chiếm 3,5% vốn đăng ký kể cả đầu tư qua nước thứ 3).

Nếu phân theo giá trị dự án thì đầu tư lớn nhất của Hoa Kỳ vào Việt Nam là các ngành như xe hơi, hoá mỹ phẩm, nước giải khát, khai thác dầu khí, chế biến nông sản,... Còn nếu phân theo số dự án thì Hoa Kỳ đầu tư nhiều nhất vào các ngành như sản phẩm điện tử, cơ khí ô tô, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng, dầu khí, hoá chất, dược phẩm,...

Khác với các nhà đầu tư khác như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan,... đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam phần lớn thường tập trung trong các ngành công nghệ kỹ thuật cao như điện tử, tin học, dịch vụ máy bay, chế tạo ô tô, dầu khí, xây dựng cơ sở hạ tầng. Các ngành dịch vụ đòi hỏi chi phí cao

như mỹ phẩm, nước giải khát, và các ngành sử dụng nhiều vốn như hoá chất, giao thông vận tải. Tuy số dự án không nhiều nhưng quy mô một dự án thường khá lớn.

Mặc dù đã có một số chuyển biến tích cực theo hướng phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhưng nhìn chung cơ cấu đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ theo ngành thời gian qua vẫn còn nhiều điểm chưa hợp lý, như: Các nhà đầu tư Hoa Kỳ luôn muốn thu hồi vốn nhanh và có lợi nhuận cao nên thường tập trung vào những ngành đáp ứng được yêu cầu này; Các ngành chế biến nông sản và thực phẩm là thế mạnh của Việt Nam song rất ít dự án và vốn đầu tư cho một dự án thường nhỏ; Các lĩnh vực cần thiết như văn hoá, giáo dục, y tế,... cũng chưa thu hút được nhiều các dự án đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ.

b. Cơ cấu đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ phân theo địa phương

Cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư ảnh hưởng lớn đến trình độ phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia bởi nó tạo ra sự hài hoà giữa các vùng, các địa phương, do đó quyết định sự tăng trưởng chung của cả nước, quyết định khoảng cách phân hoá giàu nghèo, mức độ bình đẳng, ổn định xã hội. Nhà nước đã có quy hoạch đầu tư vào các vùng, các địa phương sao cho đảm bảo hài hoà, cân đối, có trọng điểm vào một số vùng để làm đầu tàu tăng trưởng. FDI là nguồn vốn lớn, vì vậy dòng chảy của nó vào đâu sẽ ảnh hưởng lớn đến cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư theo địa phương của Việt Nam.

Hoa Kỳ là một trong những nước có nguồn vốn FDI lớn đổ vào Việt Nam. Do vậy, cơ cấu đầu tư của Hoa Kỳ vào các địa phương cũng sẽ ảnh hưởng lớn đến cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư theo địa phương của Việt Nam. Đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam cũng dàn trải trên nhiều tỉnh, có cả các tỉnh mà từ trước đến nay nguồn vốn FDI không cao như Hưng Yên, Thái Bình, Đắc Lắc,... Song vốn

đầu tư của Hoa Kỳ chỉ tập trung chủ yếu ở một số địa bàn thuận lợi nhất. Đây cũng là tình hình chung thực tế của đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Riêng TP. Hồ Chí Minh chiếm 29% tổng vốn đầu tư trực tiếp và chiếm 40% tổng số dự án mà Hoa Kỳ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam. Chỉ hai địa bàn thu hút nhiều vốn đầu tư nhất là TP. Hồ Chí Minh và Đồng Nai đã chiếm gần nửa (46%) tổng vốn đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh có số dự án chiếm tỷ trọng cao nhất, nhưng ở Hà Nội nhìn chung là những dự án quy mô nhỏ. Tuy số dự án đầu tư vào Hải Phòng không chiếm số lượng lớn, song đây là một nơi có sức mạnh tiềm tàng, hội tụ rất nhiều yếu tố thuận lợi, đặc biệt cảng Hải Phòng còn là đầu mối giao thông quan trọng giao lưu lẫn trong và ngoài nước. Do đó, nhà nước đã có những chính sách hỗ trợ nhằm phát huy lợi thế để tăng nguồn vốn FDI của Hoa Kỳ vào Hải Phòng từ năm 2005 đến năm 2020.

Nhìn vào số liệu thống kê trên (Bảng 6) ta thấy đầu tư của Hoa Kỳ chủ yếu tập trung vào các tỉnh phía Nam - nơi có môi trường đầu tư thông thoáng, cơ sở hạ tầng và điều kiện sản xuất kinh doanh tốt hơn các tỉnh thành khác trong cả nước. Cả số dự án và tổng vốn đầu tư đều chiếm 2/3 so với tổng số dự án và tổng vốn đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ vào Việt Nam. Nếu so với đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh phía Nam thì đầu tư của Mỹ vẫn dàn trải hơn (khoảng 66% so với gần 80% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các tỉnh phía Nam)

Qua việc xem xét, đánh giá tình hình FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam theo địa phương ta thấy vấn đề còn tồn tại lớn nhất là mất cân đối về cơ cấu đầu tư theo vùng miền. Nhiệm vụ đặt ra là cần phải thực hiện công tác quy hoạch và các chính sách hợp lý để điều chỉnh cơ cấu FDI nói chung và FDI của Mỹ nói riêng theo đúng hướng chiến lược phát huy triệt để thế mạnh từng vùng phục vụ công cuộc phát triển đất nước.

Bảng 6: **Vốn đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ tại các địa phương**
(Các dự án còn hiệu lực tính đến 30/6/2006)

S T T	Tỉnh, thành	Kể cả qua nước thứ 3			Không kể qua nước thứ 3		
		Số lượng dự án	Vốn đăng ký (triệu USD)	Vốn thực hiện (triệu USD)	Số lượng dự án	Vốn đăng ký (triệu USD)	Vốn thực hiện (triệu USD)
1	Dầu khí ^(*)	11	285	1636	8	168	247
2	Tp Hồ Chí Minh	131	1626	670	113	454	78
3	Bình Dương	45	338	228	40	173	68
4	Đồng Nai	31	380	198	26	265	110
5	Hải Dương	2	103	148	2	103	148
6	Hà Nội	35	237	123	28	135	55
7	Hà Tây	5	75	73	4	26	22
8	Vũng Tàu	10	415	73	7	333	16
9	Lâm Đồng	3	44	53	2	4	1
10	Hải Phòng	9	40	28	5	10	2
11	Bình Thuận	5	94	15	2	18	0
12	Bạc Liêu	1	10	11	1	10	11
13	Đắc Lắc	1	5	5	1	5	5
14	Đà Nẵng	7	170	4	5	135	2
15	Phú Yên	5	26	3	5	26	3
16	Bình Phước	2	7	3	2	7	3
17	Quảng Nam	5	61	2	2	26	0
18	Quảng Ninh	2	21	2	2	21	2
19	Tây Ninh	8	14	2	7	14	2
20	Cần Thơ	2	6	1	2	6	1
21	Quảng Trị	2	7	1	2	7	1
22	Khánh Hoà	1	1	0	1	1	0
23	Thái Bình	1	0	0	1	0	0
24	Huế	7	22	0	7	22	0
25	Long An	5	27	0	4	10	0
26	Vĩnh Phúc	3	11	0	2	6	0

S T T	Tỉnh, thành	Kể cả qua nước thứ 3			Không kể qua nước thứ 3		
		Số lượng dự án	Vốn đăng ký (triệu USD)	Vốn thực hiện (triệu USD)	Số lượng dự án	Vốn đăng ký (triệu USD)	Vốn thực hiện (triệu USD)
27	Nghệ An	1	4	0	1	4	0
28	Vĩnh Long	2	3	0	2	3	0
29	Hưng Yên	1	3	0	1	3	0
30	Kiên Giang	1	2	0	1	2	0
31	Hòa Bình	1	1	0	1	1	0
32	Bắc Ninh	1	1	0	1	1	0
33	An Giang	1	0	0	1	0	0
34	Tiên Giang	0	0	0	0	0	0
35	Bình Định	0	0	0	0	0	0
36	Nam Định	0	0	0	0	0	0
37	Yên Bái	0	0	0	0	0	0
38	Thái Nguyên	0	0	0	0	0	0
39	Sơn La	0	0	0	0	0	0
40	Bến Tre	0	0	0	0	0	0
	Tổng	347	4.042	3.281	289	1.994	777

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2006. Số liệu trong bảng này không bao gồm các dự án đã hết hạn và giải thể.

** Ngành dầu khí không thuộc phạm vi 1 tỉnh.*

c. Đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ vào Việt Nam phân theo hình thức đầu tư

Đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ vào Việt Nam hiện nay có 3 hình thức: 100% vốn nước ngoài; Liên doanh; Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thực tế trong những năm qua, khi tham gia liên doanh, phía Việt Nam tỏ ra yếu cả về vốn đóng góp lẫn năng lực quản lý của cán bộ. Trong khi đó các doanh nghiệp nước ngoài muốn độc lập hơn khi họ ngày càng hiểu biết nhiều hơn về pháp luật, chính sách, cách thức hoạt động kinh doanh ở môi trường kinh doanh ở Việt

Nam. Do vậy, trong vài năm gần đây, hình thức 100% vốn nước ngoài đã thu hút sự chú ý đặc biệt của các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, trong đó đặc biệt là các nhà đầu tư Hoa Kỳ. Cụ thể (xem Bảng 7).

Qua bảng 7 ta thấy, nếu tính cả đầu tư qua nước thứ 3 thì hình thức 100% vốn nước ngoài có 262 dự án với tổng vốn đăng ký trên 2,8 tỷ USD chiếm 71% tổng vốn đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam. Tiếp theo là hình thức liên doanh với 64 dự án có tổng vốn đăng ký là 844 triệu USD chiếm 21%. Hình thức hợp đồng hợp tác kinh

doanh có 20 dự án với tổng vốn đăng ký 300 triệu USD chiếm 7,4%. Hình thức 100% vốn nước ngoài chiếm đa số chứng tỏ sự tự tin của chủ đầu tư vào môi trường đầu tư Việt Nam, chứng tỏ tiềm lực của các nhà đầu tư và hình thức này có thể mang lại lợi nhuận cao hơn hình thức liên doanh. Điều này cũng chứng tỏ khả năng góp vốn của các tổ chức kinh tế Việt Nam có hạn. Tuy nhiên, nếu không có sự quản lý chặt chẽ, hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài có thể đưa lại những hậu quả xấu, như: Phía nước ngoài có thể thao túng một số lĩnh vực mà nhà nước Việt Nam khó có khả năng

kiểm soát và làm cho Việt Nam phải lệ thuộc vào phía nước ngoài; Các doanh nghiệp Việt Nam có thể bị đè bẹp do không đủ khả năng cạnh tranh; Và do được tự chủ trong điều hành doanh nghiệp, phía nước ngoài có thể không đảm bảo các quy định về lao động, bảo vệ môi trường... Do đó, tăng cường quản lý một cách phù hợp là yêu cầu đặt ra đối với các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Hình thức đầu tư BOT vẫn chưa được các nhà đầu tư Hoa Kỳ quan tâm. Điều này khác với các nhà đầu tư nước ngoài khác: Tuy đầu tư vào hình thức này chưa nhiều song vẫn có một vài dự án nhỏ.

Bảng 7: Đầu tư của Hoa Kỳ theo hình thức đầu tư (Dự án còn hiệu lực tính đến 30/6/2006)

S T T	Hình thức	Kể cả qua nước thứ 3			Không kể qua nước thứ 3		
		Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD)	Vốn thực hiện (Triệu USD)	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD)	Vốn thực hiện (Triệu USD)
1	100% vốn nước ngoài	262	2.863	957	224	1369	257
2	Liên doanh	64	844	644	47	414	229
3	Hợp đồng hợp tác KD	20	300	1639	17	176	250
4	Công ty cổ phần	1	35	41	1	35	41
	Tổng số	347	4.042	3.281	289	1.994	777

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2006. Số liệu trong hình này không bao gồm các dự án đã hết hạn và giải thể.

Qua nghiên cứu các hình thức đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam, ta thấy: các hình thức đầu tư nước ngoài hiện nay chưa đủ sức hấp dẫn các nhà đầu tư của nước ngoài nói chung và đầu tư của Hoa Kỳ nói riêng. Do đó, cần tiếp tục nghiên cứu mở rộng, bổ sung thêm các hình thức đầu tư mới như cho phép thành lập các công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài,...

3. Triển vọng đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ vào Việt Nam

Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài hiện nay diễn ra trong bối cảnh tình hình trong nước và quốc tế vừa có những yếu tố thuận lợi vừa đan xen nhiều khó khăn. Dưới sự chỉ đạo tích cực của Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương đã tăng cường cải thiện môi trường đầu tư, phát huy những

mặt thuận lợi, vượt lên khó khăn và giành được kết quả đáng khích lệ trong việc tăng cường và thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Có thể thấy triển vọng đầu tư nước ngoài, đặc biệt là Hoa Kỳ - một nước có tiềm lực kinh tế mạnh, với hàng trăm công ty đa quốc gia với quy mô lớn, hoạt động trên nhiều lĩnh vực - có xu hướng tăng lên. Hoa Kỳ là chủ đầu tư của nhiều nước, chủ yếu đầu tư nhiều nhất vào những nơi có cơ sở hạ tầng phát triển, trình độ lao động có chuyên môn cao, luật pháp ổn định rõ ràng, mức độ rủi ro thấp. Với những tiêu chí này thì các nước ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương là địa chỉ hấp dẫn để thu hút FDI. Đối với nước ta, chắc chắn sau sự kiện Việt Nam trở thành thành viên của WTO, triển vọng FDI từ Hoa Kỳ sẽ sáng sủa hơn rất nhiều.

Có thể thấy hiện nay tình hình môi trường đầu tư của nước ta tiếp tục được cải thiện, công tác xây dựng và hoàn thiện luật pháp tiếp tục được tăng cường. Cùng với việc cho ra đời nhiều văn bản pháp luật nhằm cải thiện môi trường đầu tư ở Việt Nam, vừa qua Chính phủ cũng ban hành thêm một số chính sách và luật định quan trọng như:

- Quyết định số 53/2004/QĐ-TTg về một số chính sách khuyến khích đầu tư tại các khu công nghệ cao, theo đó nhà đầu tư sẽ được hưởng mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức cao nhất (10% trong suốt thời gian thực hiện dự án, miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo), ưu đãi về sử dụng đất, cho phép vay vốn tín dụng trung hạn và dài hạn với lãi suất ưu đãi, bảo lãnh vay vốn, hưởng ưu đãi của Nhà nước về tín dụng hỗ trợ xuất khẩu khi xuất khẩu sản phẩm.

Nghị quyết số 08/2004/NQ-CP về tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý Nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo hướng đẩy

mạnh phân cấp nhằm phát huy hơn nữa tính chủ động sáng tạo của chính quyền địa phương, khai thác các nguồn lực góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Chính phủ cũng đã sửa đổi một số quy định pháp lý chưa phù hợp để đảm bảo tính nhất quán về chính sách đầu tư nước ngoài đã cam kết như: Sửa đổi Nghị định 164/2003/NĐ-CP về thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định 158/2003/NĐ-CP về thuế VAT theo hướng đảm bảo nguyên tắc không có sự phân biệt đối xử giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

- Ban hành Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp được áp dụng chung cho đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài nhằm đưa hệ thống luật pháp và chính sách về đầu tư nước ngoài của nước ta theo hướng xoá bỏ phân biệt đối xử giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, minh bạch hơn và phù hợp hơn với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Công tác xúc tiến đầu tư đã có những bước chuyển biến tích cực đồng thời được tiến hành ở nhiều ngành, nhiều cấp, ở cả trong nước và ngoài nước dưới nhiều hình thức đa dạng, tập trung vào các địa bàn chiến lược và các dự án trọng điểm. Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng đã trực tiếp tham gia các diễn đàn doanh nghiệp trong và ngoài nước, lắng nghe nguyện vọng và giải thích, chỉ đạo kịp thời nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Đồng thời trong các chuyến viếng thăm và làm việc với các nước trong đó có Hoa Kỳ, lãnh đạo Đảng và Nhà nước đã trực tiếp kết hợp nhiều chương trình vận động xúc tiến đầu tư. Đặc biệt chuyến đi thăm Hoa Kỳ của Thủ tướng Phan Văn Khải vừa qua là một sự kiện quan trọng trong quan hệ hợp tác Việt Nam - Hoa Kỳ, là cơ hội tốt để

hai bên có những cải thiện tích cực, mở rộng quan hệ thương mại và tăng cường đầu tư.

Với những nỗ lực về cải thiện môi trường đầu tư ở trong nước, việc tăng cường xúc tiến đầu tư nước ngoài, việc ký kết và thực hiện các hiệp định song phương liên quan đến đầu tư, đã xuất hiện động thái mới về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong đó có Hoa Kỳ, thể hiện qua việc gia tăng số lượng các nhà đầu tư Hoa Kỳ vào Việt Nam khảo sát, tìm kiếm cơ hội đầu tư, kinh doanh. Xu hướng trên cũng sẽ tạo điều kiện để hình thành các dự án đầu tư mới trong tương lai.

Tình hình chính trị - xã hội nước ta tiếp tục ổn định, an ninh được đảm bảo, uy tín của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao. Việc nước ta khẳng định tiếp tục thực hiện đổi mới, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và tiếp tục mở rộng hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài... cũng đã tác động tích cực đến tâm lý của các nhà đầu tư. Nền kinh tế nước ta tiếp tục tăng trưởng cao với tốc độ trên 8% mỗi năm, quá trình công nghiệp hoá đang diễn ra nhanh chóng cùng với việc triển khai thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ cũng đã tạo điều kiện mở rộng thị trường tiêu thụ và những thuận lợi cho phía các nhà đầu tư Hoa Kỳ. Trên thực tế ngày càng có nhiều công ty lớn của Hoa Kỳ đến Việt Nam để tìm kiếm cơ hội làm ăn chứng tỏ mối quan tâm của các doanh nghiệp Hoa Kỳ đối với thị trường Việt Nam. Một minh chứng cụ thể là vào tháng 3 năm 2006 vừa qua đã có một đoàn doanh nghiệp thuộc 21 tập đoàn lớn của Hoa Kỳ đến Việt Nam. Có thể thấy đây là một con số khả quan cho triển vọng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Cơ cấu vốn đầu tư nước ngoài đã có chuyển biến tích cực, tỷ trọng đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp tiếp tục gia tăng, nhất

là đã có một số dự án mới sử dụng công nghệ cao. Bên cạnh đó, kết cấu hạ tầng được nâng cấp cũng là tiền đề và điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư.

Nguồn lao động dồi dào, giá nhân công rẻ cũng là một trong những nhân tố góp phần quan trọng vào việc thu hút đầu tư của Hoa Kỳ. Đồng thời, khi tay nghề lao động của Việt Nam cũng đang ngày càng được nâng cao. Số lượng người lao động ở những ngành kỹ thuật cao hiện nay đáp ứng được nhu cầu lao động của các doanh nghiệp nước ngoài, trong đó có cả những nhà đầu tư Hoa Kỳ khó tính ngày càng tăng.

Trong những năm vừa qua, hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã tiếp tục có bước phục hồi rõ rệt từ sau khủng hoảng tài chính khu vực. Bên cạnh đó hậu quả nặng nề của trận động đất, sóng thần tại Đông Á và Đông Nam Á ảnh hưởng đến tình hình kinh tế và dòng vốn FDI vào khu vực này, nhất là đầu tư từ Hoa Kỳ và EU. Việt Nam may mắn do không nằm trong vùng động đất và sóng thần, và đây chính là một lợi thế để thu hút đầu tư từ các nước phát triển, đặc biệt là Hoa Kỳ.

Dự báo trong những năm tới, tình hình kinh tế - xã hội nước ta tiếp tục ổn định, nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng nhanh, thị trường sẽ tiếp tục được mở rộng, cơ sở hạ tầng cũng sẽ tiếp tục được nâng cấp. Nền kinh tế thế giới tiếp tục phục hồi kéo theo sự phục hồi dòng vốn FDI trên toàn cầu. Theo đánh giá của phía Hoa Kỳ, thời điểm để Hoa Kỳ trở thành nhà đầu tư số một ở Việt Nam đã đến gần khi lộ trình mở cửa các dịch vụ viễn thông, tài chính, năng lượng... vốn là thế mạnh của Hoa Kỳ đã gần kề. Nhiều nhà kinh tế Hoa Kỳ cho rằng trong vài năm tới sẽ có nhiều tỷ USD của các công ty Hoa Kỳ đổ vào Việt Nam. Chỉ cần một số tập đoàn lớn xuất hiện trên những lĩnh vực công nghệ cao sẽ tạo hiệu

ứng thu hút nhiều doanh nghiệp ở các lĩnh vực khác đến Việt Nam. Theo quan niệm của giới kinh doanh Hoa Kỳ thì quan hệ thương mại song phương, đầu tư mới thật sự là tâm điểm của hợp tác kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam nên họ rất quan tâm đến những cơ hội đầu tư ở Việt Nam. Do vậy mà triển vọng đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam cũng sẽ không ngừng tăng bởi Việt Nam là điểm đến tin cậy và hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài nói chung và Hoa Kỳ nói riêng.

4. Kết luận

Từ khi Hoa Kỳ bãi bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam, đặc biệt là từ sau khi có HĐTM Việt Nam - Hoa Kỳ, đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam đã có những đóng góp tích cực cho quá trình phát triển nền kinh tế - xã hội của Việt Nam như góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam, góp phần giải quyết công ăn việc làm, đóng góp vào ngân sách nhà nước. Tuy

nhien, cũng có không ít những điều còn trăn trở bởi trên thực tế sau hơn 4 năm Hiệp định Thương mại có hiệu lực, mới chỉ có khoảng 2 tỷ USD của Hoa Kỳ đầu tư vào Việt Nam. Khoản đầu tư này chỉ chiếm 0,7% tổng đầu tư của Hoa Kỳ vào Đông Nam Á, còn quá nhỏ so với tiềm năng của cả hai nước, việc chuyển giao công nghệ còn nhiều hạn chế... Do đó, việc tiếp tục hoàn thiện thủ tục đầu tư trực tiếp nước ngoài, tăng cường kết cấu hạ tầng, hoàn thiện các chính sách khuyến khích đầu tư, tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư... đang là những vấn đề đặt ra nhằm thu hút ngày càng nhiều các nhà đầu tư Hoa Kỳ vào Việt Nam.

Chính vì vậy, trong tương lai, môi trường đầu tư tại Việt Nam cần được cải thiện hơn nữa để đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam đạt được tốc độ tương xứng với tiềm lực của hai nước và tạo ra những bước đột phá quan trọng♦

Danh mục tài liệu tham khảo

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư – Dự án USAID (2005) “*Tác động của Hiệp định thương mại song phương Việt Nam-Hoa Kỳ đến đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ đến Việt Nam*”, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Báo cáo kinh tế 2000 – Dự án STAR – Việt Nam (2003) “*Đánh giá tác động của Hiệp định thương mại song phương Việt Nam- Hoa Kỳ*”, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. (2006) “*Những hình thức hoạt động ở nước ngoài của các công ty xuyên quốc gia Mỹ*”, Tạp chí *Ngoại thương*, Số 5-6, năm 2006.
4. Bùi Hồng Phượng (2006) “*Giới kinh doanh Mỹ: Đầu tư mới thật sự là tâm điểm của hợp tác kinh tế đôi với Việt Nam*”, Tạp chí *Thương mại*, số 19/2006.
5. Nguyễn Phong (2006) “*Mỹ là nhà đầu tư số 1 ở Việt Nam?*”, (Tin ngày 17/6/2006/www.vnn.vn)
6. JETRO: “*So sánh chi phí đầu tư tại các thành phố châu Á*”, tháng 3 năm 2004
7. (<http://kinhdoanh.com.vn/mtkd/So8/8-baiviet.htm>)
8. Nhìn lại môi trường kinh doanh Việt Nam năm 2004
9. (<http://kinhdoanh.com.vn/mtkd/So8/8-baiviet.htm>).